

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI



BÀI VIẾT:
“TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC THI
HIỆP ĐỊNH VIFTA TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU THỦY SẢN
GIỮA VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG I-XRA-EN” THÁNG 9/2026

**Thuộc nhiệm vụ: “Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin
phục vụ triển khai Hiệp định VIFTA” năm 2026**

Hà Nội, tháng 9/2026

MỤC LỤC

I. Đánh giá quan hệ thương mại giữa Việt Nam và thị trường I-xra-en	4
1.1. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en trong 8 tháng đầu năm 2026.....	4
1.2. So sánh tình hình xuất khẩu hàng thủy sản sang thị trường I-xra-en trước và sau khi VIFTA có hiệu lực	Error! Bookmark not defined.
II. Nhu cầu tiêu dùng thủy sản tại thị trường I-xraen và đánh giá đối thủ cạnh tranh.....	5
2.1. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của I-xra-en	5
2.2. Nhập khẩu thủy sản của I-xra-en theo mã HS 6 số.....	8
2.3. Đánh giá một số mặt hàng thủy sản cạnh tranh của Việt Nam tại thị trường I-xra-en	15
III. Đánh giá triển vọng và dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường I-xra-en trong thời gian tới.....	17

Danh mục bảng

Bảng 1: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường I-xra-en trong 8 tháng đầu năm 2026	5
Bảng 2: Nhập khẩu thủy sản của thị trường I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026	7
Bảng 3: Nhập khẩu thủy sản của I-xra-en theo (mã HS 6 số) trong 7 tháng đầu năm 2026.....	9
Bảng 4: Tham khảo một số (mã HS 6 số) nhập khẩu thủy sản từ các thị trường của I-xra-en theo trong 7 tháng đầu năm 2026.....	12

Danh mục biểu đồ

Biểu 1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en 8 tháng đầu năm 2025-2026	4
--	---

TÓM TẮT

I-xra-en là quốc gia có diện tích mặt nước tự nhiên và bờ biển khá hạn chế, năng lực khai thác và nuôi trồng thủy sản nội địa chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu thị trường. Theo thống kê, tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người tại I-xra-en giữ ở mức cao, trung bình mỗi người dân I-xra-en tiêu thụ khoảng 20 - 22 kg thủy sản mỗi năm (mức này xấp xỉ hoặc nhỉnh hơn một chút so với mức trung bình toàn cầu là 20–21 kg/người/năm). Do đó thị trường này phải nhập khẩu đến 85–90% lượng thủy sản phục vụ tiêu dùng trong nước.

Sau khi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - I-xra-en (VIFTA) được thực thi, mức thuế quan đối với nhiều mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam được giảm đáng kể và nhiều chủng loại thủy sản lớn xuất khẩu sang thị trường này trong 8 tháng đầu năm 2026 đều đạt mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2025 như cá ngừ đông lạnh, tôm đông lạnh, cá ngừ đóng hộp, mực đông lạnh, cá tra đông lạnh... Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 54,63 triệu USD, tăng 22,9% về lượng và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục thống kê Trung ương I-xra-en, 7 tháng đầu năm 2026, I-xra-en nhập khẩu thủy sản đạt 647,63 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025. I-xra-en đang tích cực tìm kiếm các đối tác cung ứng ổn định tại Đông Nam Á (đặc biệt là Việt Nam) đối với cá ngừ, tôm đông lạnh, cá tra phi lê và mực, bạch tuộc chế biến để thay thế/bổ sung cho các nguồn cung truyền thống. Trong 7 tháng đầu năm 2026, I-xra-en tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2025, thị phần tăng từ mức 6,57% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên 7,6% trong 7 tháng đầu năm 2026. Trong đó, một số mặt hàng thủy sản của Việt Nam đã chiếm được ưu thế đáng kể tại thị trường này như các sản phẩm với mã HS 160414, 030487, 030617 và 160529.

Tuy nhiên, I-xra-en áp dụng các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, vệ sinh dịch tễ rất cao, tương đương với các quy định khắt khe của Liên minh châu Âu (EU). Các quy định mới liên quan đến minh bạch chuỗi cung ứng và tiêu chuẩn lao động trong sản xuất cũng bắt đầu được chính quyền I-xra-en chú trọng hơn khi kiểm soát hàng hóa nhập khẩu.

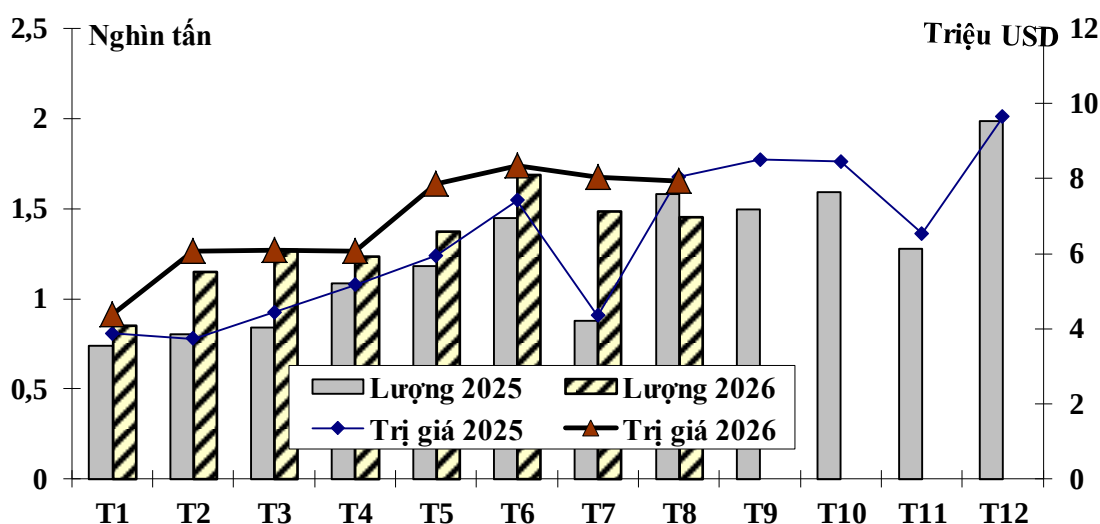
Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en tiếp tục tăng trưởng, với cá ngừ - mặt hàng xuất khẩu chủ lực có trị giá lớn sau giai đoạn biến động, xuất khẩu cá ngừ như cá ngừ cắt khúc, cá ngừ vây vàng, cá ngừ đóng hộp... ghi nhận đà tăng trưởng trở lại mạnh mẽ. Nhờ quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn trong Hiệp định VIFTA, cá ngừ Việt Nam tiếp tục củng cố vững chắc vị trí số 1 tại I-xra-en, mở rộng khoảng cách về thị phần so với Thái Lan.

1. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en trong 8 tháng đầu năm 2026

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en trong tháng 8/2026 đạt 1,4 nghìn tấn, trị giá 7,94 triệu USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 8/2025.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 54,63 triệu USD, tăng 22,9% về lượng và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 1 : Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en 8 tháng đầu năm 2025-2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản lớn sang I-xra-en đều tăng trưởng như:

+ Xuất khẩu cá ngừ đông lạnh (mặt hàng có trị giá lớn nhất) đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá 15,18 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 9,6% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2025, cá ngừ đông lạnh chiếm 23,66% về lượng và chiếm 27,79% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang I-xra-en.

+ Xuất khẩu tôm đông lạnh đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 14,37 triệu USD, tăng 45,3% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, tôm đông lạnh chiếm 17,5% về lượng và chiếm 26,32% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang I-xra-en.

+ Xuất khẩu cá ngừ đóng hộp đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 12,11 triệu USD, tăng 22% về lượng và tăng 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, cá ngừ đóng hộp chiếm 29,71% về lượng và chiếm 22,17% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản sang I-xra-en.

Xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang I-xra-en trong 8 tháng đầu năm 2026 cũng tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025 như mực đông lạnh, cá tra đông lạnh, cá phèn đông lạnh, cá bạc má đông lạnh, cá chẽm đông lạnh, cá chỉ vàng khô, mực khô, bạch tuộc đông lạnh, cá mú đông lạnh...

8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang I-xra-en vẫn tăng trưởng hơn 2 con số, cho thấy các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã chủ động và tận dụng rất tốt các cam kết cắt giảm thuế quan về 0% kể từ khi Hiệp định VIFTA có hiệu lực (tháng 11/2024).

Bảng 1: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường I-xra-en trong 8 tháng đầu năm 2026

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

2. Nhu cầu tiêu dùng thủy sản tại thị trường I-xraen và đánh giá đối thủ cạnh tranh

2.1. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của I-xra-en

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục thống kê Trung ương I-xra-en, 7 tháng đầu năm 2026, I-xra-en nhập khẩu thủy sản đạt 647,63 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025.

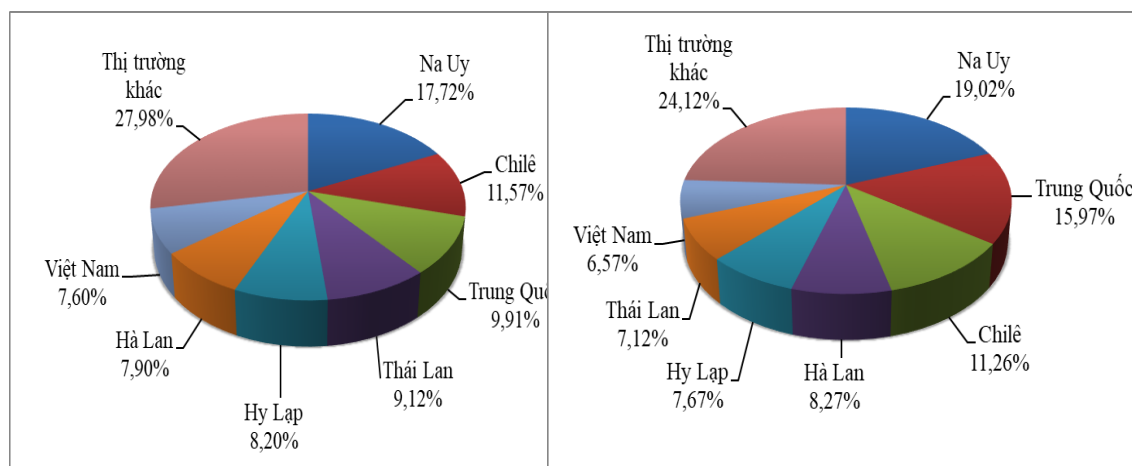
Các thị trường lớn cung cấp thủy sản cho I-xra-en là Na Uy - thị trường lớn nhất chiếm 17,72%; Chilê chiếm 11,57%; Trung Quốc chiếm 9,91%; Thái Lan chiếm 9,12%; Hy Lạp chiếm 8,2%; Hà Lan chiếm 7,9%; Việt Nam chiếm 7,6%; Sip chiếm 6,77%; Đan Mạch chiếm 2,55%; các thị trường còn lại chiếm 18,66% trong tổng thủy sản sang I-xra-en 7 tháng đầu năm 2026.

Biểu đồ 2: Cơ cấu thị trường nhập khẩu thủy sản của I-xra-en

(% tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2026

7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê Trung ương I-xra-en

7 tháng đầu năm 2026, I-xra-en tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường như Na Uy tăng 4,1%; Chilê tăng 14,9%; Thái Lan tăng 43%; Hy Lạp tăng 19,4%; Hà Lan tăng 6,8%; Sip tăng 52,9%; Xri Lanca tăng 29,2%; Ấn Độ tăng 47,6%; Italia tăng 12,8%; Tandia tăng 87,2%; Uganda tăng 8,3%; Tây Ban Nha tăng 23,4%; Latvia tăng 50,3%; Bêlarút tăng 28,5%... so với cùng kỳ năm 2025.

7 tháng đầu năm 2026, I-xra-en cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2025, thị phần tăng từ mức 6,57% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên 7,6% trong 7 tháng đầu năm 2026.

7 tháng đầu năm 2026, I-xra-en tăng mạnh nhập khẩu thủy sản Việt Nam đây là tín hiệu rất tích cực cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam trong việc tiếp tục giữ vững thị phần tại khu vực Trung Đông.

Hiệp định VIFTA chính thức đi vào triển khai đã tạo lợi thế cạnh tranh về giá cho thủy sản Việt Nam (đặc biệt là tôm, cá tra, cá ngừ và mực) so với các đối thủ chưa có FTA với I-xra-en. Vì vậy, tạo đà cho doanh nghiệp với lộ trình giảm thuế, giúp các nhà nhập khẩu I-xra-en chủ động tăng đơn hàng dài hạn và mở rộng nguồn cung từ Việt Nam.

Người tiêu dùng I-xra-en ngày càng gia tăng tiêu thụ thủy sản thay thế cho thịt đỏ, thịt gia cầm vì lý do sức khỏe và giá cả. Doanh nghiệp thủy sản Việt

Nam đã đáp ứng tốt các tiêu chuẩn chứng nhận khắt khe (như chứng nhận Kosher cho thị trường Do Thái) cũng như yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm...Do đó thủy sản Việt Nam còn nhiều dư địa tại thị trường này.

Bảng 2: Nhập khẩu thủy sản của thị trường I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Tổng	647.637	11,8	100	100
Na Uy	114.733	4,1	17,72	19,02
Chilê	74.962	14,9	11,57	11,26
Trung Quốc	64.204	-30,6	9,91	15,97
Thái Lan	59.036	43,0	9,12	7,12
Hy Lạp	53.090	19,4	8,20	7,67
Hà Lan	51.171	6,8	7,90	8,27
<i>Việt Nam</i>	<i>49.236</i>	<i>29,4</i>	<i>7,60</i>	<i>6,57</i>
Síp	43.836	52,9	6,77	4,95
Đan Mạch	16.519	-1,6	2,55	2,90
Xri Lanca	9.940	29,2	1,53	1,33
Ấn Độ	8.771	47,6	1,35	1,03
Ba Lan	7.621	-49,1	1,18	2,59
Italia	7.520	12,8	1,16	1,15
Mỹ	7.002	-13,2	1,08	1,39
Ai Cập	6.282	0,0	0,97	0,00
Tandania	6.167	87,2	0,95	0,57
Uganda	4.758	8,3	0,73	0,76
Achentina	4.138	-10,0	0,64	0,79
Tây Ban Nha	3.446	23,4	0,53	0,48
Băng Đảo	3.224	96,2	0,50	0,28
Latvia	3.208	50,3	0,50	0,37
Bêlarút	3.073	28,5	0,47	0,41
Nam Phi	1.987	65,2	0,31	0,21
Marôc	1.605	153,2	0,25	0,11
Bồ Đào Nha	1.578	102,3	0,24	0,13
Đài Loan	1.425	77,7	0,22	0,14
Đức	1.402	-24,1	0,22	0,32
Indonesia	1.174	23,4	0,18	0,16
Croatia	1.034	4,4	0,16	0,17
Kenya	1.029	-2,1	0,16	0,18

Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
			7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2025
Pêru	991	-35,3	0,15	0,26
Litva	970	-7,0	0,15	0,18
Xê-nê-gan	945	-46,8	0,15	0,31
Estonia	943	-48,9	0,15	0,32
Mexico	806	118,4	0,12	0,06
Ê-cu-a-do	780	13,2	0,12	0,12
UAE	729	-64,7	0,11	0,36
Ukraina	708	-0,7	0,11	0,12
Canada	678	79,8	0,10	0,07
Philippin	655	1,1	0,10	0,11
Manta	614	42,1	0,09	0,07
Xây-sen	608	-38,3	0,09	0,17
Australia	525	5,6	0,08	0,09
Pháp	494	-26,4	0,08	0,12
Thị trường khác	24.020	206,6	3,71	1,35

Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục thống kê Trung ương I-xra-en

2.2. Nhập khẩu thủy sản của I-xra-en theo mã HS 6 số

Theo tính toán từ số liệu của Cục thống kê Trung ương I-xra-en, 7 tháng đầu năm 2026, theo mã HS 6 số, nhóm mặt hàng cá phi lê cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, tươi hoặc ướp lạnh (mã HS 030441) tiếp tục dẫn đầu về trị giá nhập khẩu nhóm hàng thủy sản của thị trường I-xra-en đạt 129,22 triệu USD, tăng 37,4% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 19,95% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026.

Tiếp theo, cá phi lê cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, đông lạnh (mã HS 030481) là mã nhập khẩu lớn thứ 2 với trị giá 112,29 triệu USD, giảm 16,5% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 17,34% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026.

Cá ngừ, cá ngừ vằn và cá bonito, đã chế biến hoặc bảo quản có (mã HS 160414) đạt 92,94 triệu USD, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 14,35% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của I-xra-en trong 7 tháng đầu năm 2026.

Nhập khẩu một số mã khác có mức tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2025 như mã HS 030285 (Cá tráp biển (sea bream), tươi hoặc ướp lạnh) tăng

25,5%; mã HS 030449 (Phi lê cá khác, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc nhóm 0304 nhưng không thuộc các loại được phân loại riêng) tăng 47,8%; mã HS 030284 (Cá vược (sea bass), tươi hoặc ướp lạnh) tăng 20,9%; mã HS 030289 (Cá khác, tươi hoặc ướp lạnh, loại khác) tăng 50,5%; mã HS 030617 (Tôm và tôm biển khác, đông lạnh) tăng 60%; mã HS 030463 (Phi lê cá rô phi, đông lạnh) tăng 63,4%; mã HS 160529 (Động vật giáp xác khác, đã chế biến hoặc bảo quản, đã đóng gói kín khí) tăng 34%; mã HS 030235 (Cá ngừ vây vàng (Yellowfin tuna), tươi hoặc ướp lạnh) tăng 65,8%; mã HS 030354 (Cá thu (chub mackerel), đông lạnh) tăng 139,3%; mã HS 030743 (Mực và bạch tuộc, sống, tươi hoặc ướp lạnh) tăng 184,8%...

Việc gia tăng các mã cá tươi/ướp lạnh như HS 030285 (Cá tráp biển), HS 030284 (Cá vược), HS 030235 (Cá ngừ vây vàng), HS 030743 (Mực/Bạch tuộc tươi) và HS 030449 (Phi lê cá tươi khác) cho thấy người tiêu dùng I-xra-en ngày càng ưa chuộng thủy sản tươi sống có giá trị dinh dưỡng và thương mại cao.

Sự tăng trưởng của các mã HS 030617 (Tôm đông lạnh), HS 030463 (Phi lê cá rô phi đông lạnh), HS 030354 (Cá thu đông lạnh) và HS 160529 (Giáp xác chế biến đóng gói kín khí) phản ánh xu hướng tiêu dùng tại hộ gia đình - nơi người dân ưu tiên các sản phẩm dễ bảo quản, giá thành hợp lý và tiện lợi khi chế biến...

Nhận thấy, sự tăng trưởng đồng đều ở cả mảng tươi, đông lạnh và chế biến sẵn tạo cơ hội cho các quốc gia có thể mạnh về nuôi trồng và chế biến thủy hải sản mở rộng thị phần tại I-xra-en (trong đó có thủy sản Việt Nam).

**Bảng 3: Nhập khẩu thủy sản của I-xra-en theo (mã HS 6 số)
trong 7 tháng đầu năm 2026**

Mã HS	Diễn giải	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
	Tổng	647.637	11,8	100	100
030441	Cá phi lê cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, tươi hoặc ướp lạnh	129.223	37,4	19,95	16,23
030481	Cá phi lê cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, đông lạnh	112.298	-16,5	17,34	23,21
160414	Cá ngừ, cá ngừ vằn (skipjack) và cá bonito, đã chế biến hoặc bảo quản	92.943	35,7	14,35	11,82
030285	Cá tráp biển (sea bream), tươi hoặc ướp lạnh	38.442	25,5	5,94	5,29

Mã HS	Diễn giải	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
030461	Phi lê cá rô phi (tilapia), đông lạnh	34.824	-50,6	5,38	12,16
030449	Phi lê cá khác, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc nhóm 0304 nhưng không thuộc các loại được phân loại riêng	32.471	47,8	5,01	3,79
030284	Cá vược (sea bass), tươi hoặc ướp lạnh	31.495	20,9	4,86	4,50
030289	Cá khác, tươi hoặc ướp lạnh, loại khác	14.003	50,5	2,16	1,61
030487	Phi lê cá ngừ, cá ngừ vằn và cá bonito, đông lạnh	13.320	14,5	2,06	2,01
030617	Tôm và tôm biển khác, đông lạnh	12.008	60,0	1,85	1,29
030463	Phi lê cá rô phi, đông lạnh	9.149	63,4	1,41	0,97
030489	Phi lê cá khác, đông lạnh, loại khác	9.039	5,4	1,40	1,48
030541	Cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, hun khói, kể cả phi lê	8.838	19,5	1,36	1,28
160529	Động vật giáp xác khác, đã chế biến hoặc bảo quản, đã đóng gói kín khí	8.397	34,0	1,30	1,08
030214	Cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, tươi hoặc ướp lạnh	7.462	11,5	1,15	1,15
030235	Cá ngừ vây vàng (Yellowfin tuna), tươi hoặc ướp lạnh	6.123	65,8	0,95	0,64
160413	Cá mòi, cá mòi pilchard và cá mòi cơm (sprats), đã chế biến hoặc bảo quản	6.111	100,0	0,94	0,53
030354	Cá thu (chub mackerel), đông lạnh	5.820	139,3	0,90	0,42
030743	Mực và bạch tuộc, sống, tươi hoặc ướp lạnh	5.354	184,8	0,83	0,32
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, loại khác	5.149	15,7	0,79	0,77
160432	Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối, đã chế biến từ trứng cá	4.975	-2,5	0,77	0,88
030474	Phi lê cá hake (Merluccius spp., Urophycis spp.), đông lạnh	4.306	46,0	0,66	0,51
030232	Cá ngừ vây vàng (Yellowfin tuna), tươi hoặc ướp lạnh	3.257	31,7	0,50	0,43
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, loại khác	3.113	-21,8	0,48	0,69
030543	Cá rô phi, cá trê và các loại cá khác thuộc nhóm nhất định, hun khói, kể cả phi lê	2.838	51,0	0,44	0,32
160412	Cá trích, đã chế biến hoặc bảo quản	2.818	32,6	0,44	0,37
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản	2.528	182,3	0,39	0,15
030433	Phi lê cá rô phi (tilapia), tươi hoặc ướp lạnh	2.273	-7,8	0,35	0,43
030486	Phi lê cá tuyết Nam Cực (Dissostichus spp.), đông lạnh	2.206	10,5	0,34	0,34

Mã HS	Diễn giải	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
030389	Cá đông lạnh khác, loại khác	2.168	103,2	0,33	0,18
030391	Trứng cá, đông lạnh	2.053	-24,6	0,32	0,47
160553	Trai, đã chế biến hoặc bảo quản	1.941	46,4	0,30	0,23
030462	Phi lê cá rô phi, đông lạnh	1.779	5,0	0,27	0,29
160431	Trứng cá muối (caviar), đã chế biến hoặc bảo quản	1.762	57,7	0,27	0,19
030313	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka – sockeye), đông lạnh	1.677	201,0	0,26	0,10
030351	Cá trích, đông lạnh	1.618	105,8	0,25	0,14
160416	Cá cơm (anchovies), đã chế biến hoặc bảo quản	1.603	54,0	0,25	0,18
030325	Cá chép, đông lạnh	1.545	43,4	0,24	0,19
030111	Cá cảnh nước ngọt	1.375	10,9	0,21	0,21
030323	Cá rô phi (Tilapias) đông lạnh	1.236	438,2	0,19	0,04
030366	Cá tuyết Hake đông lạnh	1.106	-14,0	0,17	0,22
030239	Các loại cá ngừ khác tươi hoặc ướp lạnh	1.015	142,6	0,16	0,07
160411	Cá hồi chế biến hoặc đóng hộp nguyên con/miếng	1.008	12,0	0,16	0,16
160415	Cá nục chế biến hoặc đóng hộp nguyên con/miếng	918	103,2	0,14	0,08
030559	Các loại cá khô khác	877	104,2	0,14	0,07
030561	Cá trích ướp muối hoặc ngâm nước muối	814	-12,8	0,13	0,16
030499	Thịt phi-lê và các loại thịt cá đông lạnh khác	785	366,3	0,12	0,03
030331	Cá bon ngừ (Halibut) đông lạnh	742	-12,1	0,11	0,15
030119	Cá sống khác (trừ cá cảnh, cá giống, cá ngừ, cá chình...)	617	-6,0	0,10	0,11
030314	Cá hồi Trutta/Mykiss đông lạnh	609	183,0	0,09	0,04
030211	Cá hồi Salmon (Trutta, Mykiss...) tươi hoặc ướp lạnh	570	82,6	0,09	0,05
030482	Thịt phi-lê cá thuộc họ cá hồi đông lạnh	568	-44,7	0,09	0,18
030711	Hàu (Oysters) sống, tươi hoặc ướp lạnh	534	24,5	0,08	0,07
	Các mã HS khác	7.937	-21,4	1,23	1,74

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê Trung ương I-xra-en

2.3. Nhập khẩu một số mã HS thủy sản của I-xra-en từ một số thị trường lớn

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục thống kê Trung ương I-xra-en, 7 tháng đầu năm 2026, đối với mã HS 030441 (Cá phi lê cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, tươi hoặc ướp lạnh), Na Uy

vẫn là thị trường cung cấp lớn nhất cho I-xra-en, Na Uy chiếm 42,89% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en, với trị giá 55,42 triệu USD, tăng 28,1%; tiếp đến Hà Lan với trị giá đạt 39,06 triệu USD, giảm 2,2%, Hà Lan chiếm 30,23%; Chilê đạt 17,77 triệu USD, tăng 101,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Đối với mã HS 030481 (Cá phi lê cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương và cá hồi Danube, đông lạnh), Chilê là thị trường cung cấp lớn nhất chiếm 47,82% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en với trị giá 53,7 triệu USD, giảm 2%; sau đó là Na Uy với trị giá 41,11 triệu USD, giảm 21,8% so với cùng kỳ năm 2025, Na Uy chiếm 36,62% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en.

Đối với mã HS 160414 (Cá ngừ, cá ngừ vằn (skipjack) và cá bonito, đã chế biến hoặc bảo quản), Thái Lan là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 57,14% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en với trị giá 53,1 triệu USD, tăng 38,5%; Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn thứ 2 với trị giá 16,19 triệu USD, tăng 84,8%; Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3, thị phần chiếm 15,26% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en với trị giá 14,18 triệu USD, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Đối với mã HS 030285 (Cá tráp biển (sea bream), tươi hoặc ướp lạnh), Sip là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 69,59% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en với trị giá 26,75 triệu USD, tăng 61,2%; Hy Lạp là thị trường cung cấp lớn thứ 2 với trị giá đạt 11,39 triệu USD, giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Đối với mã HS 030461 (Phi lê cá rô phi (tilapia), đông lạnh), Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp lớn nhất, thị phần chiếm 99,07% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en, với trị giá 34,5 triệu USD, giảm 50,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Đối với mã HS 030449 (Phi lê cá khác, tươi hoặc ướp lạnh, thuộc nhóm 0304 nhưng không thuộc các loại được phân loại riêng), Hy Lạp là thị trường cung cấp lớn nhất, thị phần chiếm 55,56% trong tổng nhập khẩu của I-xra-en, với trị giá 18,04 triệu USD, tăng 53,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Bảng 4: Tham khảo một số (mã HS 6 số) nhập khẩu thủy sản từ các thị trường của I-xra-en theo trong 7 tháng đầu năm 2026

Mã HS	Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
030441	Tổng	129.223	37,4	100	100
	Na Uy	55.425	28,1	42,89	46,01

Mã HS	Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
	Hà Lan	39.069	-2,2	30,23	42,47
	Chilê	17.777	101,6	13,76	9,37
	Thị trường khác	16.952	736,6	13,12	2,15
030481	Tổng	112.298	-16,5	100	100
	Chilê	53.700	-2,0	47,82	40,75
	Na Uy	41.118	-21,8	36,62	39,09
	Đan Mạch	9.931	-12,2	8,84	8,41
	Ba Lan	4.491	-62,1	4,00	8,81
	Hà Lan	2.078	249,4	1,85	0,44
	Thị trường khác	980	-70,9	0,87	2,50
160414	Tổng	92.943	35,7	100	100
	Thái Lan	53.109	38,5	57,14	55,98
	Trung Quốc	16.195	84,8	17,42	12,79
	Việt Nam	14.181	12,9	15,26	18,34
	Italia	6.726	7,0	7,24	9,18
	Tây Ban Nha	1.421	11,4	1,53	1,86
	Thị trường khác	1.311	3,8	1,41	1,84
030285	Tổng	38.442	25,5	100	100
	Síp	26.752	61,2	69,59	54,16
	Hy Lạp	11.395	-18,6	29,64	45,67
	Thị trường khác	295	466,4	0,77	0,17
030461	Tổng	34.824	-50,6	100	100
	Trung Quốc	34.501	-50,8	99,07	99,64
	Hồng Kông	269	0,0	0,77	0,00
	Việt Nam	54	0,0	0,15	0,00
	Thị trường khác	0	-100,0	0,00	0,36
030449	Tổng	32.471	47,8	100	100
	Hy Lạp	18.041	53,7	55,56	53,44
	Xri Lanca	5.526	15,4	17,02	21,81
	Síp	4.800	65,6	14,78	13,19

Mã HS	Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
	Hà Lan	2.211	50,3	6,81	6,70
	Thị trường khác	1.894	77,3	5,83	4,86
030284	Tổng	31.495	20,9	100	100
	Hy Lạp	18.848	12,9	59,84	64,08
	Síp	12.099	35,5	38,42	34,29
	Hà Lan	277	416,0	0,88	0,21
	Thị trường khác	270	-27,5	0,86	1,43
030289	Tổng	14.003	50,5	100	100
	Ai Cập	4.608	0,0	32,91	0,00
	Hà Lan	4.239	29,0	30,27	35,32
	Đan Mạch	2.224	63,4	15,88	14,63
	Hy Lạp	1.019	94,0	7,28	5,65
	Xê-nê-gan	860	-50,3	6,14	18,61
	UAE	411	-75,0	2,93	17,64
	Nhật Bản	262	-28,2	1,87	3,92
	Thị trường khác	380	-3,6	2,71	4,24
030487	Tổng	13.320	14,5	100	100
	Việt Nam	13.041	15,6	97,91	96,95
	Trung Quốc	279	-21,4	2,09	3,05
030617	Tổng	12.008	60,0	100	100
	Việt Nam	7.251	55,6	60,38	62,09
	Ấn Độ	3.744	71,1	31,18	29,17
	Achentina	790	38,6	6,58	7,59
	Êcuado	116	0,0	0,96	0,00
	Thị trường khác	107	24,9	0,89	1,14
030463	Tổng	9.149	63,4	100	100
	Tandania	6.144	108,4	67,15	52,66
	Uganda	3.005	13,4	32,85	47,34
030489	Tổng	9.039	5,4	100	100
	Trung Quốc	6.533	-8,1	72,27	82,93

Mã HS	Thị trường	7 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với 7 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)	Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)
	Hà Lan	1.021	441,3	11,29	2,20
	Việt Nam	838	29,1	9,27	7,57
	Thị trường khác	648	3,4	7,17	7,31
030541	Tổng	8.838	19,5	100	100
	Đan Mạch	2.959	10,1	33,48	36,36
	Ba Lan	2.170	-6,4	24,55	31,34
	Chilê	1.383	364,9	15,65	4,02
	Đức	960	15,8	10,86	11,20
	Thị trường khác	1.367	8,3	15,46	17,07
160529	Tổng	8.397	34,0	100	100
	Việt Nam	5.036	53,4	59,97	52,38
	Ấn Độ	2.856	1,9	34,02	44,72
	Thái Lan	504	177,4	6,01	2,90
030235	Tổng	6.123	65,8	100	100
	Hy Lạp	2.854	146,0	46,61	31,41
	Croatia	1.030	4,1	16,83	26,81
	Mexico	806	118,8	13,17	9,98
	Manta	614	42,3	10,03	11,69
	Thị trường khác	818	10,2	13,36	20,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê Trung ương I-xra-en

2.3. Đánh giá một số mặt hàng thủy sản cạnh tranh của Việt Nam tại thị trường I-xra-en

- Phân khúc cá đóng hộp chế biến sẵn (Cá thu, cá mòi/Sardine)

Đối thủ chính: Morocco, Bồ Đào Nha, Ba Lan và các nước khu vực Địa Trung Hải (Tây Ban Nha, Ý).

Thế mạnh đối thủ: Các quốc gia Nam Âu và Bắc Phi sở hữu thương hiệu truyền thống lâu đời lâu năm tại I-xra-en, chi phí logistics đường biển ngắn qua Địa Trung Hải cực kỳ tối ưu.

Việt Nam không thể cạnh tranh về chi phí vận chuyển đường biển với Bắc Phi hay Châu Âu. Tuy nhiên, tận dụng năng lực gia công OEM/ODM hàng đóng

hộp số lượng lớn, đa dạng hóa nước sốt (sốt cà chua, ngâm dầu thực vật hoặc dầu oliu) để phục vụ cho phân khúc nhãn hàng riêng (private label) của các chuỗi bán lẻ I-xra-en với chi phí cạnh tranh nhờ thuế ưu đãi VIFTA.

- Phân khúc thủy sản khô và ăn liền (Cá trạch khô, cá chỉ vàng, mực khô)

Đối thủ chính: Thái Lan, Trung Quốc, và các nhà sản xuất nội địa I-xra-en (đối với đồ khô đơn giản).

Đặc thù thị trường: Nhắm đến phân khúc tiêu dùng ngách - chủ yếu là cộng đồng người nhập cư từ Đông Âu/Cựu Liên Xô (người Nga, Ukraine gốc Do Thái) và lực lượng lao động nhập khẩu Á Đông tại I-xra-en (có thói quen tiêu dùng hải sản khô làm món nhắm/đồ ăn vặt).

Việt Nam có thế mạnh đa dạng về hải sản khô, gia vị tẩm ướp phong phú. Tuy nhiên, việc kiểm soát nghiêm ngặt độ ẩm, chất bảo quản và chứng nhận an toàn thực phẩm. Hàng tẩm ướp ăn liền cần đáp ứng quy định ghi nhãn thành phần khắt khe bằng tiếng Hebrew/English.

- Phân khúc cua, ghẹ và giáp xác đông lạnh (Cua lột, ghẹ bóc thịt)

Đối thủ chính: Indonesia, Philippines, Ấn Độ. Giống như tôm và mực, các loài giáp xác này thuộc nhóm không Kosher, do đó kênh tiêu thụ hoàn toàn tập trung vào nhà hàng cao cấp, khách sạn quốc tế (HORECA) và cộng đồng người tiêu dùng không theo đạo Do Thái truyền thống.

Việt Nam có lợi thế về kỹ thuật cấp đông nhanh (IQF) và sản phẩm cua lột (Soft-shell crab) chế biến sâu. Do đó cần có chiến lược cung cấp giải pháp sơ chế sẵn (bóc vỏ, lọc thịt đóng khay) giúp các nhà hàng giảm chi phí nhân công đứng bếp – yếu tố rất đắt đỏ tại I-xra-en.

- Phân khúc chả cá (Surimi) và thịt cá xay đông lạnh

Đối thủ chính: Ấn Độ, Pakistan, Litva, Trung Quốc.

Đặc thù thị trường: I-xra-en có nhu cầu cao đối với thực phẩm chế biến từ thịt cá xay (như món cá nhồi Gefilte fish truyền thống hoặc các loại chả cá ăn liền).

Việt Nam có nguồn nguyên liệu surimi phong phú từ cá biển và cá tra. Do đó, nếu nhà máy Việt Nam đạt chứng nhận Kosher cho dây chuyền sản xuất surimi/chả cá, Việt Nam có thể trở thành nhà cung cấp nguyên liệu surimi chất lượng cao với giá thành hợp lý cho các tập đoàn chế biến thực phẩm tại I-xra-en.

III. Đánh giá triển vọng và dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường I-xra-en trong thời gian tới

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường I-xra-en tiếp tục tăng trưởng, với cá ngừ - mặt hàng xuất khẩu chủ lực có trị giá lớn nhất sau giai đoạn biến động, xuất khẩu cá ngừ như cá ngừ cắt khúc, cá ngừ vây vàng, cá ngừ đóng hộp... ghi nhận đà tăng trưởng trở lại mạnh mẽ. Nhờ quy tắc xuất xứ linh hoạt hơn trong Hiệp định VIFTA, cá ngừ Việt Nam tiếp tục củng cố vững chắc vị trí số 1 tại I-xra-en, mở rộng khoảng cách về thị phần so với Thái Lan.

Với thủy sản đóng hộp và thực phẩm tiện lợi, áp lực chi phí sinh hoạt cao tại I-xra-en thúc đẩy xu hướng tiêu dùng các mặt hàng thủy sản đóng hộp giá hợp lý, bảo quản lâu và các sản phẩm chế biến sẵn. Tôm chế biến sâu và cá tra chế biến, phân khúc tôm tẩm bột và cá tra cắt khúc/filet gia vị dự báo giữ mức tăng trưởng ổn định 8–12%/năm nhờ nhu cầu bền vững từ hệ thống siêu thị và bán lẻ lớn tại I-xra-en.

Tại I-xra-en đang gia tăng sự hiện diện ở kênh Nhân hàng với các chuỗi siêu thị lớn của I-xra-en như Shufersal, Rami Levy, Yohananof... đang gia tăng tỷ trọng mặt hàng nhập khẩu mang thương hiệu riêng để giảm giá bán lẻ. Do đó cơ hội cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trở thành đối tác OEM/ODM trực tiếp cho các chuỗi siêu thị này, giúp cắt giảm chi phí trung gian và đảm bảo lượng đơn hàng dài hạn ổn định.

Tuy nhiên, chính phủ I-xra-en gia tăng các quy định kiểm soát nguồn gốc hàng hóa nhập khẩu, đặc biệt là các yêu cầu liên quan đến việc cấm hàng hóa sản xuất bằng lao động cưỡng bức. Do đó các doanh nghiệp Việt Nam (đặc biệt là hải sản khai thác biển như cá ngừ, mực) cần đảm bảo tính minh bạch tuyệt đối về nhật ký khai thác (IUU), điều kiện lao động trên tàu cá và tại nhà máy chế biến để tránh rủi ro bị từ chối nhập khẩu.